jiàng uò

见过

verb · seen

Example Sentences

tā bù céng jiàn guò dà hǎi
他不曾见过大海。

He has never seen the ocean.

Wǒ cóng wèi jiàn guò zhè bān měi lì de fēng jǐng
我从未见过这般美丽的风景。

I have never seen such beautiful scenery.

nǐ jiàn guò xiàng jī dàn nà me dà de bīng báo ma
你见过像鸡蛋那么大的冰雹吗?

Have you ever seen hailstones as big as eggs?

Trace each character, then write the word on your own.